

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2018

Hà Nội - Tháng 01 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		484.109.940.034	518.942.234.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.310.418.017	25.938.253.621
1. Tiền	111		8.309.982.442	25.938.253.621
2. Các khoản tương đương tiền	114		435.575	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	-	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		367.028.839.832	392.076.876.740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	172.244.246.545	197.617.715.905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.792.875.103	12.419.128.469
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.457.573.075	10.607.573.075
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	170.454.383.448	171.352.697.630
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		79.761.661	79.761.661
IV. Hàng tồn kho	140		103.719.889.833	95.104.610.687
1. Hàng tồn kho	141	5.5	103.719.889.833	95.104.610.687
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.050.792.352	4.322.492.994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	91.335.057	74.529.514
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.615.020.572	4.006.050.603
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	344.436.723	241.912.877
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.712.485.169	271.236.063.250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		103.652.330.715	113.375.700.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	103.652.330.715	113.375.700.053
- Nguyên giá	222		178.917.365.796	178.927.045.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.265.035.081)	(65.551.345.708)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		158.450.000	158.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(158.450.000)	(158.450.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		247.891.623	212.611.623
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	247.891.623	212.611.623
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	153.232.764.593	153.332.764.593
1. Đầu tư vào công ty con	251		119.549.258.805	119.549.258.805
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.880.647.106	12.880.647.106
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.802.858.682	20.902.858.682
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.579.498.238	4.314.986.981
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	2.579.498.238	4.237.195.914
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	77.791.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		743.822.425.203	790.178.297.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		560.416.000.927	590.373.064.264
I. Nợ ngắn hạn	310		559.444.692.899	589.380.671.780
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	83.924.865.711	102.785.393.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.220.362.498	59.805.067.835
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	103.805.466.322	107.815.051.692
4. Phải trả người lao động	314		8.980.978.104	4.043.584.641
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	43.155.066.815	43.241.832.107
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		(221.371.927)	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		545.454.544	798.733.576
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	201.060.539.670	198.748.155.472
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	54.973.331.162	72.142.853.014
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		971.308.028	992.392.484
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		971.308.028	992.392.484
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		183.406.424.276	199.805.233.028
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	180.529.816.954	196.928.625.706
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.500.000.000	238.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		9.944.733.314	9.944.733.314
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(67.914.916.360)	(51.516.107.608)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(51.516.107.608)	(18.435.949.881)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.398.808.752)	(33.080.157.727)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.876.607.322	2.876.607.322
1. Nguồn kinh phí	432		2.876.607.322	2.876.607.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		743.822.425.203	790.178.297.292

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

PHẦN I - LÃI LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 04 - 2018	Quý 04 - 2017	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	18.108.736.219	67.962.027.707	95.451.397.750	228.778.947.076
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		18.108.736.219	67.962.027.707	95.451.397.750	228.778.947.076
Giá vốn hàng bán	11	5.18	12.860.145.236	62.483.036.144	76.486.488.341	219.011.606.421
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.248.590.983	5.478.991.563	18.964.909.409	9.767.340.655
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	29.026.783	429.252.458	665.241.188	2.437.085.541
Chi phí tài chính	22	5.20	768.520.462	543.462.681	3.642.302.473	8.168.719.060
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>768.520.462</i>	<i>543.462.681</i>	<i>3.642.302.473</i>	<i>8.168.719.060</i>
Chi phí bán hàng	25	5.21	6.409.124	260.125.076	542.860.468	1.045.879.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	8.048.120.814	10.320.474.949	28.674.231.381	35.349.765.311
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(3.545.432.634)	(5.215.818.685)	(13.229.243.725)	(32.359.938.123)
Thu nhập khác	31	5.22	1.185.628	2.137.255.266	315.441.330	4.962.916.515
Chi phí khác	32	5.22	2.490.547.926	3.326.400.697	3.686.741.220	5.774.372.450
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	(2.489.362.298)	(1.189.145.431)	(3.371.299.890)	(811.455.935)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(6.034.794.932)	(6.404.964.116)	(16.600.543.615)	(33.171.394.058)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(6.034.794.932)	(6.404.964.116)	(16.600.543.615)	(33.171.394.058)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng

Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(16.600.543.615)	(33.171.394.058)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	9.713.689.373	10.945.268.450
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(665.241.188)	(4.455.271.952)
- Chi phí lãi vay	06	3.642.302.473	4.940.150.192
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.909.792.957)	(21.740.626.377)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	24.414.334.160	71.179.506.686
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.615.279.146)	18.243.412.905
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(12.731.545.377)	(60.958.380.885)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.640.892.133	2.112.144.794
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.642.302.473)	(4.940.150.193)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.996.108)	(3.060.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.497.333.507	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.030.357.456)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(432.713.717)	835.906.930
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.280.000)	(379.509.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.679.965	3.666.495.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(9.526.136.112)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9.041.636.112
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	2.398.544.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.600.035)	5.201.031.347
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	32.179.088.860	106.366.912.806
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(49.348.610.712)	(97.773.128.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.169.521.852)	8.593.783.961
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(17.627.835.604)	14.630.722.238
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.938.253.621	11.308.152.374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.310.418.017	25.938.253.621

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2017 về việc Điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2017 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 107.000.000.000 đồng (Một trăm linh bảy tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 8/11/2017 là 238.500.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;

- Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, quản lý dự án;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: lập và thẩm tra dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp dân dụng giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê kè, hồ đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Dịch vụ vận tải, xếp dỡ;
- Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất dây truyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Giáo dục mầm non;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Gia công cơ khí lắp đặt công trình

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/3/2018, Tổng Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới)

COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Nhà máy cơ khí Quang Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)

Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai

Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)

Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn

Các Công ty liên doanh

Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma

Các Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9

Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Tiền mặt	1.514.717.561	2.943.806.166
Tiền gửi ngân hàng	6.795.264.881	22.994.447.455
Tổng	8.310.418.017	25.938.253.621

5.2 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Phải thu khách hàng ngắn hạn	172.244.246.545	197.617.715.905
Công ty SINOMA Cung cấp thiết bị điện DA Xi măng Đồng Bành	34.472.561.394	34.472.561.394
Trường ĐH Sư phạm Hà Nội (HĐ số 334B - Phần thân và hoàn thiện)	2.045.445.400	
Công ty CP phát triển thương mại Việt Nam (chuyển nhượng cổ phần và dự án 2.5HH Lê văn Thiêm)	21.228.493.386	32.228.493.386
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	114.497.746.365	130.916.661.125
Tổng	172.244.246.545	197.617.715.905

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	170.454.383.448	-	171.352.697.630	-
- Tạm ứng	13.163.614.698	-	15.483.751.884	-
- Ký cược, ký quỹ	1.176.001.474	-	1.487.101.955	-
- Phải thu khác	156.114.767.276	-	154.381.843.791	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	170.454.383.448	-	171.352.697.630	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	416.794.779	-	832.503.625	-
Công cụ, dụng cụ	117.498.188	-	98.243.386	-
Chi phí SX KDDD	92.984.470.533	-	83.972.737.343	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	10.201.126.333	-	10.201.126.333	-
Tổng	103.719.889.833	-	95.104.610.687	-

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

Số dư tại 01/01/2018	146.503.867.920	13.402.727.708	9.847.128.018	9.173.322.115	178.927.045.761
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	9.679.965	-	-	9.679.965
Thanh lý, nhượng bán	-	9.679.965	-	-	9.679.965
Số dư tại 31/12/2018	146.503.867.920	13.393.047.743	9.847.128.018	9.173.322.115	178.917.365.796
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	41.601.547.680	9.489.996.407	6.563.549.559	7.896.252.062	65.551.345.708
Tăng trong năm	6.215.793.800	1.272.832.468	1.041.146.129	1.183.916.976	9.713.689.373
Khấu hao trong năm	6.215.793.800	1.272.832.468	1.041.146.129	1.183.916.976	9.713.689.373
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	43.246.603.679	9.825.546.039	6.830.916.110	8.214.141.491	75.265.035.081
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	104.902.320.240	3.912.731.301	3.283.578.459	1.280.070.053	113.375.700.053
Tại 31/12/2018	103.257.264.241	3.567.501.704	3.016.211.908	959.180.624	103.652.330.715

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm tin học	Giá trị thương hiệu	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	158.450.000	-	158.450.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	158.450.000	-	158.450.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	158.450.000	-	158.450.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	158.450.000	-	158.450.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	-	-	-
Tại 31/12/2018	-	-	-

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Chi phí dự án 11E6 Phạm Hùng	-	-
Chi phí sửa chữa khác	247.891.623	212.611.623
Tổng	247.891.623	212.611.623

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.9 Các khoản đầu tư dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>							
	Tỷ lệ		31/12/2018		01/01/2018			
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			119.549.258.805		-	119.549.258.805	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)	51,38%	51,38%	14.475.873.012		-	14.475.873.012		-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)	53,61%	53,61%	3.633.663.558		-	3.633.663.558		-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)	51,39%	51,39%	8.492.821.032		-	8.492.821.032		-
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai	67,47%	67,47%	82.146.668.546		-	82.146.668.546		-
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)	51,54%	51,54%	5.669.250.000		-	5.669.250.000		-
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)	100,00%	100,00%	202.007.497		-	202.007.497		-
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn	100,00%	100,00%	4.928.975.160		-	4.928.975.160		-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			12.880.647.106		-	23.118.869.031	-	-
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	31,02%	31,02%	1.836.527.663		-	1.836.527.663		-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	20,00%	20,00%	11.044.119.443		-	11.044.119.443		-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	20,60%	20,60%	-		-	10.238.221.925		-
Đầu tư vào đơn vị khác			20.902.858.682		-	10.664.636.757	-	-
Công ty CP COMA Đầu tư kinh doanh Bất động Sản (COMARE)			562.478.011		-	562.478.011		-
Cty CP Cơ khí xây dựng số 10	9,54%	9,54%	500.000.000		-	500.000.000		-
Cty CP thủy điện Hương Sơn	0,42%	0,42%	1.107.569.300		-	1.107.569.300		-
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 5	4,09%	4,09%	748.442.503		-	748.442.503		-
Công ty CP Cơ khí xây dựng Đại Mỗ (COMA 6)	9,70%	9,70%	7.246.146.943		-	7.246.146.943		-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Phát triển cơ khí	10,00%	10,00%	500.000.000		-	500.000.000		-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	12,6%	12,6%	10.238.221.925		-			-
Tổng			153.332.764.593	(*)	-	153.332.764.593	(*)	-

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.10 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Ngắn hạn	91.335.057	77.791.067
Công cụ dụng cụ phân bổ	91.335.057	77.791.067
Dài hạn	2.579.498.238	4.237.195.914
Công cụ dụng cụ phân bổ	398.360.755	580.087.880
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	654.104.884	654.104.884
Chi phí thương hiệu	-	1.392.829.955
Lệ phí trước bạ	-	188.404.762
Chi phí cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	1.401.301.818	1.401.301.818
Chi phí khác	125.730.781	20.466.615
Tổng	2.670.833.295	4.314.986.981

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	83.924.865.711	83.924.865.711	102.785.393.443	102.785.393.443
Công ty CKXD số 2 Hà Bắc (COMA 2)	19.876.904.626	19.876.904.626	26.517.022.506	26.517.022.506
Công ty CP Cơ khí & Xây lắp Sông Chu - COMA 17	-	-	37.252.341.888	37.252.341.888
Công ty CP CKXD số 2.6 COMA26	6.476.871.163	6.476.871.163	11.842.446.167	11.842.446.167
Phải trả người bán ngắn hạn khác	57.571.089.922	57.571.089.922	27.173.582.882	27.173.582.882
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	83.924.865.711	83.924.865.711	102.785.393.443	102.785.393.443

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp	107.815.051.692	7.904.592.331	11.914.177.701	103.805.466.322
Thuế giá trị gia tăng	39.328.513.192	2.291.225.362	387.154.033	41.232.584.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.943.203	-	55.996.108	195.947.095
Thuế thu nhập cá nhân	263.474.506	286.710.367	373.786.799	176.398.074
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.974.360.845	1.826.029.743	559.802.580	8.240.588.008
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	14.480.787.790	2.137.343.339	7.500.000	16.610.631.129
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46.515.972.156	1.363.283.520	10.529.938.181	37.349.317.495
Phải thu	241.912.877	-	102.523.846	344.436.723
Thuế giá trị gia tăng	225.416.735	-	102.523.846	327.940.581
Thuế XNK	10.613.473	-	-	10.613.473
Thuế thu nhập cá nhân	5.882.669	-	-	5.882.669

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Ngắn hạn	43.155.066.815	43.241.832.107
Trích trước các công trình	42.895.066.815	42.981.832.107
Trích trước các khoản khác	260.000.000	260.000.000
Dài hạn	-	-
Tổng	43.155.066.815	43.241.832.107

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu kỳ 01/01/2018
Ngắn hạn	201.060.539.670	198.748.155.472
Kinh phí công đoàn	890.352.677	829.494.022
Bảo hiểm xã hội	5.928.657.563	5.779.524.472
Bảo hiểm y tế	1.441.860.441	1.419.703.394
Bảo hiểm thất nghiệp	540.149.910	529.203.993
Phải trả, phải nộp khác	-	-
<i>Huy động vốn mua nhà liền kề</i>	<i>2.677.500.000</i>	<i>2.677.500.000</i>
<i>Phí bảo trì chung cư Skylight</i>	<i>17.351.297.901</i>	<i>18.937.557.901</i>
<i>Phải trả thành phố quyền sử dụng đất</i> <i>- DA Skylight</i>	<i>49.466.065.630</i>	<i>49.466.065.630</i>
<i>Lợi nhuận phải trả Khóa Minh Khai</i> <i>- Dự án Skylight</i>	<i>97.704.013.510</i>	<i>97.704.013.510</i>
<i>Phải trả huy động vốn Xi măng Đồng Bành</i>	<i>5.053.000.000</i>	<i>5.575.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>20.007.642.038</i>	<i>15.830.092.550</i>
Dài hạn	-	-
Tổng	201.060.539.670	198.748.155.472

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn	54.973.331.162	54.973.331.162	32.179.088.860	49.348.610.712	72.142.853.014	72.142.853.014
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17.696.412.010	17.696.412.010	17.659.900.483	26.430.950.897	26.467.462.424	26.467.462.424
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Hà Tây	-	-	-	-	-	-
Bộ Xây dựng	5.200.000.000	5.200.000.000			5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Hai Bà Trưng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	20.442.987.476	20.442.987.476	10.925.238.590	16.531.832.114	26.049.581.000	26.049.581.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vạn Phúc (Habubank)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà	-	-	-	-	-	-
Vay các đối tượng khác	11.633.931.676	11.633.931.676	3.593.949.787	6.385.827.701	14.425.809.590	14.425.809.590
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	-	-	-
Tổng	54.973.331.162	54.973.331.162	32.179.088.860	49.348.610.712	72.142.853.014	72.142.853.014

5.15 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	238.500.000.000	-	-	9.944.733.314	(18.344.713.550)	230.100.019.764
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(33.171.394.058)	(33.171.394.058)
Điều chuyển vốn từ chênh lệch đánh giá TS	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	238.500.000.000	-	-	9.944.733.314	(51.516.107.608)	196.928.625.706
Số dư tại 01/01/2018	238.500.000.000	-	-	9.944.733.314	(51.516.107.608)	196.928.625.706
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(16.398.808.752)	(16.398.808.752)
Số dư tại 31/12/2018	238.500.000.000	-	-	9.944.733.314	(67.914.916.360)	180.529.816.954

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	235.552.000.000	235.552.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	2.948.000.000	2.948.000.000
Tổng	238.500.000.000	238.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
Error! Not a valid link.**d. Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	23.850.000	23.850.000
Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2018	31/12/2017
Doanh thu xây lắp	70.292.717.850	158.981.741.052
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	-	3.011.570.867
Doanh thu kinh doanh vật tư	-	6.435.362.833
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	25.158.679.900	26.774.263.033
Doanh thu gia công xây lắp	-	32.736.990.516
Doanh thu khác	-	839.018.775
Tổng	95.451.397.750	228.778.947.076

5.18 Giá vốn hàng bán

	31/12/2018	31/12/2017
Giá vốn xây lắp	60.600.583.083	164.236.357.265
Giá vốn bất động sản	-	3.011.570.867
Giá vốn kinh doanh vật tư	-	6.435.362.833
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	15.885.905.258	12.614.553.044
Giá vốn gia công xây lắp	-	32.713.762.412
Tổng	76.486.488.341	219.011.606.421

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2018	31/12/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	322.451.548	1.173.026.184
Cổ tức, lợi nhuận được chia	342.789.640	1.260.681.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.867.885
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	509.572
Tổng	665.241.188	2.437.085.541

5.20 Chi phí hoạt động tài chính

	31/12/2018	31/12/2017
Lãi tiền vay	3.642.302.473	4.940.150.193
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.957.259.749
Chi thuê tài sản	-	270.178.555
Chi phí tài chính khác	-	1.130.563
Tổng	3.642.302.473	8.168.719.060

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí bán hàng	542.860.468	1.045.879.948
Chi phí bán hàng khác	542.860.468	1.045.879.948
Chi phí quản lý	28.674.231.381	35.349.765.311
Chi phí nhân viên quản lý	15.614.214.045	17.350.320.542
Chi phí quản lý khác	13.060.017.336	17.999.444.769
Tổng	29.217.091.849	36.395.645.259

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	31/12/2018	31/12/2017
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản		2.021.563.868
Thu thanh lý CCDC		4.100.000
Hoàn trích trước chi phí công trình		2.657.869.771
Thu nhập khác	218.194.024	83.772.398
Xử lý công nợ	97.247.306	195.610.478
Tổng	315.441.330	4.962.916.515
Chi phí khác		
Giá trị vật tư thanh lý	-	2.376.635
Điều chỉnh quyết toán công trình	-	471.935.041
Giảm chi phí công trình	-	1.294.804.800
Phạt chậm nộp thuế	2.827.102.086	3.290.310.590
Lãi chậm nộp BHXH	406.968.330	488.137.938
Xử lý vật tư, CCDC hỏng	-	17.730.772
Chi phí khác	452.670.804	209.076.674
Tổng	3.686.741.220	5.774.372.450
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(3.371.299.890)	(811.455.935)

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng	-	-

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.526.848.343	150.928.001.543
Chi phí nhân công	19.128.835.198	35.113.766.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.844.534.356	10.945.268.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.861.634.203	17.615.450.862
Chi phí khác bằng tiền	15.789.209.568	15.360.063.961
Tổng	102.151.061.668	229.962.550.926

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng